

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI
(Tên cũ là: **CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI**)
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I/2018
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 31 tháng 03 năm 2018)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QI/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.567.496.782	55.962.225.200
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.460.396.202	1.988.289.414
1. Tiền	111		9.460.396.202	1.988.289.414
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	40.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.157.541.724	5.186.437.925
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.489.883.657	797.857.834
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.523.819.576	300.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.143.838.491	4.088.580.091
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9.321.186.810	8.324.978.129
1. Hàng tồn kho	141		9.321.186.810	8.324.978.129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.628.372.046	462.519.732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		185.052.163	60.952.878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.439.697.643	397.944.614
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.622.240	3.622.240
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		155.396.179.711	144.674.373.236
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		138.709.612.096	140.662.335.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221		138.702.024.393	140.654.163.340

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI

02 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku,
Tỉnh Gia Lai

Mẫu số B01 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

- Nguyên giá	222		379.420.142.821	379.226.475.385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(240.718.118.428)	(238.572.312.045)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		7.587.703	8.171.827
- Nguyên giá	228		48.500.000	48.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.912.297)	(40.328.173)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.985.931.040	2.544.598.569
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.985.931.040	2.544.598.569
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.700.636.575	1.467.439.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.700.636.575	1.467.439.500
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		219.963.676.493	200.636.598.436
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		38.203.105.456	14.218.439.284
I. Nợ ngắn hạn	310		25.729.821.442	7.745.155.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.617.791.026	4.873.474.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		481.958.000	481.005.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		390.753.148	894.691.965
4. Phải trả người lao động	314		69.000.000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			25.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.959.934.128	221.674.119
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16.206.109.000	1.241.734.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.276.140	7.576.140
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		12.473.284.014	6.473.284.014

1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12.473.284.014	6.473.284.014
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	181.760.571.037	186.418.159.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	181.760.571.037	186.418.159.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3.940.051.378	7.880.199.509
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(2.179.480.341)	(1.462.040.357)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(1.462.040.357)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(717.439.984)	(1.462.040.357)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	219.963.676.493	200.636.598.436

Gia Lai, ngày 11 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trương Thị Thành

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vĩnh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.894.918.163	10.140.709.411
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10.894.918.163	10.140.709.411
4. Giá vốn hàng bán	11		9.188.260.947	8.631.454.985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.706.657.216	1.509.254.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		547.224.047	532.225.280
7. Chi phí tài chính	22		191.393.384	26.628.174
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		816.423.772	813.006.790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.081.592.863	990.012.956
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(835.528.756)	211.831.786
11. Thu nhập khác	31		118.091.772	132.556.194
12. Chi phí khác	32		3.000	15.824.163
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		118.088.772	116.732.031
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(717.439.984)	328.563.817
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(717.439.984)	328.563.817
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Gia Lai, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trương Thị Thành

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Vĩnh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.729.771.438	12.994.477.328
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.210.964.866)	(7.456.959.689)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.410.946.750)	(3.122.829.274)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(34.620.782)	(26.628.174)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		402.288.384	488.855.668
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.445.909.589)	(3.923.337.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.970.382.165)	(1.046.421.208)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.521.886.047)	(348.442)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			38.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.521.886.047)	(2.000.348.442)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		21.000.000.000	570.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.625.000)	(335.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			(549.617.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.964.375.000	(314.617.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		7.472.106.788	(3.361.386.650)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.988.289.414	5.349.676.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI02 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku,
Tỉnh Gia Lai**Mẫu số B03 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9.460.396.202	1.988.289.414
--	----	---------------	---------------

Gia Lai, ngày 12 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Phú****Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Trương Thị Thành****Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Nguyễn Vĩnh Bình**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi. Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (“Công ty SII”). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyên đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	251.741.281	313.468.240
Tiền gửi ngân hàng	9.208.654.921	1.674.821.174
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	49.460.396.202	41.988.289.414

Ngày 09/10/2017 tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng BIDV - CN Nam Gia lai số tiền: 38.000.000.000 đồng , kỳ hạn 6 tháng, lãi suất: 5,3%/năm

Chi tiết: Số tiền

Hợp đồng số 142/HĐTG 10.000.000.000

Hợp đồng số 143/HĐTG 10.000.000.000

Hợp đồng số 144/HĐTG 8.000.000.000

Hợp đồng số 145/HĐTG 10.000.000.000

Ngày 12/10/2017 tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng VCN - CN Gia lai số tiền: 2.000.000.000, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất: 5,3%/năm

Chi tiết: Số tiền

Hợp đồng số 12/10/NHNT/HĐTG 2.000.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
BQL các dự án đầu tư XDCB thị xã Ayunpa	300.316	300.316
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương	880.849	880.849
Nước sinh hoạt Ayunpa	144.426.034	146.939.681
Nước sinh hoạt Pleiku	1.344.276.405	649.736.988
Trường tiểu học Võ Thị Sáu	53	
Cộng	1.489.883.657	797.857.834

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP tư vấn Đầu tư và Xây dựng Anh Kiệt	255.717.000	-
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng thương mại Minh Chương	258.939.450	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại dịch vụ Phú Gia Phát	669.240.000	-
Công ty CP in-Đầu tư phát triển giáo dục Gia Lai	9.375.000	-
Công ty TNHH MTV Huệ Anh	300.000.000	300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty CP phân phối Tiền Phong Tây Nguyên

	30.548.126	-
Cộng	1.523.819.576	300.000.000

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ban quản lý dự án ADB	-	-
Thuế TNCN tạm khấu trừ	2.241.447	2.591.447
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu khác	-	-
Phải thu lại tiền thuê đất đã nộp thuộc phần vốn NN		1.356.861.556
Tạm ứng cho nhân viên	70.308.000	93.903.040
Trích lãi vay tiền gửi	1.051.289.044	509.809.589
Chênh lệch vốn cổ phần hóa		2.105.414.459
Ký quỹ BQL DA Pleiku	20.000.000	20.000.000
Cộng	1.143.838.491	4.088.580.091

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	9.293.111.676		8.290.748.818	
Công cụ, dụng cụ	28.075.134		34.229.311	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng	9.321.186.810	-	8.324.978.129	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	61.553.156	138.996.649
Chi phí thay đồng hồ	8.634.986.677	1.006.909.022
Chi phí sửa chữa lớn	123.959.700	281.969.598
Chi phí trả trước dài hạn khác	37.899.390	39.564.231
Chênh lệch vốn Nhà nước sau cổ phần hóa	1.842.237.652	
Cộng	10.700.636.575	1.467.439.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI02 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku,
Tỉnh Gia Lai**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	95.331.122.521	91.561.308.826	191.920.745.129	413.298.909	379.226.475.385
Mua trong năm				67.220.000	67.220.000
Tăng khác (*)			126.447.436		126.447.436
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác (*)					-
Tại ngày 31/03/2018	95.331.122.521	91.561.308.826	192.047.192.565	480.518.909	379.420.142.821
KHẤU HAO					
Tại ngày 01/01/2108	54.839.988.189	64.776.571.713	118.707.979.431	247.772.712	238.572.312.045
Trích khấu hao trong năm	668.273.157	360.079.728	1.109.253.476	8.200.022	2.145.806.383
Tăng khác (*)					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Tại ngày 31/03/2018	55.508.261.346	65.136.651.441	119.817.232.907	255.972.734	240.718.118.428
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	40.491.134.332	26.784.737.113	73.212.765.698	165.526.197	140.654.163.340
Tại ngày 31/03/2018	39.822.861.175	26.424.657.385	72.229.959.658	224.546.175	138.702.024.393

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 898.608.174 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 134.424.208.714 VND

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 2.929.445.598 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	48.500.000	48.500.000
Mua trong năm		
Tặng khác (*)		
Chuyển sang BĐS đầu tư		
Thanh lý, nhượng bán		
Giảm khác (*)		
Tại ngày 31/03/2018	48.500.000	48.500.000
KHẤU HAO		
Tại ngày 01/01/2018	40.328.173	40.328.173
Trích khấu hao trong năm	584.124	584.124
Tặng khác (*)		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Tại ngày 31/03/2018	40.912.297	40.912.297
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	8.171.827	8.171.827
Tại ngày 31/12/2017	7.587.703	7.587.703

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Ban quản lý dự án ADB	-	-
Thuế TNCN tạm khấu trừ	2.241.447	2.591.447
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu khác	-	-
Phải thu lại tiền thuê đất đã nộp thuộc phần vốn NN		1.356.861.556
Tạm ứng cho nhân viên	70.308.000	93.903.040
Trích lãi vay tiền gửi	1.051.289.044	509.809.589
Chênh lệch vốn cổ phần hóa		2.105.414.459
Ký quỹ BQL DA Pleiku	20.000.000	20.000.000
Cộng	1.143.838.491	4.088.580.091

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI02 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku,
Tỉnh Gia Lai**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Kinh doanh phát triển nhà - Triệu	9.237.000	9.237.000
Tổng công ty Đầu tư nước & Môi trường Việt Nam	212.621.528	212.621.528
Wasenco - Trạm bơm 1	7.569.000	7.569.000
CN công ty TNHH sản xuất nhựa Á Châu	-	24.365.000
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Châu Âu	-	1.760.000
Cửa hàng Chí Thanh	14.964.000	17.227.500
Công ty Cổ phần Hawaco	12.183.600	12.183.600
Công ty CP Kỹ thuật Thủy Phát Đạt	1.522.125.000	649.687.500
Công ty TNHH TM & KT Trương Nguyệt	2.052.200.000	877.800.000
Công ty CP Đầu tư xuất nhập khẩu kỹ thuật việt	129.926.085	628.551.133
Công ty TNHH Dũng Nguyên Gia Lai	5.350.483	107.009.664
Công ty CP Kỹ thuật ENVIRO	19.184.165	268.578.310
Công ty CP Giải pháp mạng nước Châu Á	105.685.000	105.685.000
Công ty TNHH TM và DV HCL	-	42.658.000
Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	-	51.700.000
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thiết bị Hoa Hồng	-	62.700.000
hà Thị Hồng Hoa	960.000	9.975.300
Công ty TNHH Huy Vũ	-	24.070.000
Cơ sở in và dịch vụ vi tính Cường	-	14.000.000
Công ty CP Đầu tư Lotas	408.358.610	1.027.500.628
Lê Thị Lệ	-	12.200.000
Hiệu vải phương Hoa	-	70.560.000
Trung tâm dịch vụ di lịch Rồng Đông Dương	-	13.458.000
Công ty TNHH MTV thương mại Thanh Dung	-	139.680.600
Vật liệu xây dựng Thành Ly	-	21.594.000
Công ty CP phân phối Tiên Phong Tây Nguyên	-	203.032.283
Trương Thị Xiêm	-	76.570.000
Công ty CP Đầu Tư Tân Rồng Vàng	181.500.000	181.500.000
Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	791.848.884	-
Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	110.194.560	-
Điện nước Xuân Hằng	2.530.000	-
Lê Thị Lý	9.922.911	-
Cty TNHH TM DV Kỹ Thuật HLT	3.697.100	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Hiệp Phát	17.733.100	-
Cộng	5.617.791.026	4.873.474.046

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI02 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku,
Tỉnh Gia Lai**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
BQL các dự án ĐTXD thành phố	481.005.000	481.005.000
Khách hàng lẻ đầu nổi HTN	953.000	
Cộng	481.958.000	481.005.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã thực	31/03/2018
	VND	trong kỳ	nộp	VND
		VND	trong kỳ	
			VND	VND
a. Các khoản thuế phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	66.087.331	26.481.750	66.087.331	26.481.750
Phí bảo vệ môi trường	283.250.124	866.486.486	843.132.566	306.604.044
b. Các khoản thuế phải nộp	-			-
Thuế giá trị gia tăng	-	611.382.763	611.382.763	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế tài nguyên	15.254.384	32.631.364	32.019.114	15.866.634
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Tiền thuế đất	484.458.062		484.458.062	-
Các loại thuế khác	45.642.064	41.800.720	45.642.064	41.800.720
Cộng	894.691.965	1.582.783.083	2.086.721.900	390.753.148

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán	-	-
Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính Quốc tế	-	25.000.000
Công ty Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	-	-
Cộng	-	25.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI02 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku,
Tỉnh Gia Lai**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Phải nộp về ngân sách nhà nước (ADB)	150.190.721	150.190.721
Đoàn phí công đoàn	6.956.032	-
Kinh phí công đoàn	41.244.800	-
Trích trước lãi vay ngân hàng	156.772.602	-
Phải trả SCIC (Tiền cổ phần hóa)	2.583.286.575	-
Tiền ký quỹ nhân viên phòng kinh doanh - Nguyễn Duy Đạt	-	50.000.000
Phải trả khác	21.483.398	21.483.398
Cộng	2.959.934.128	221.674.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai	1.099.234.000	1.099.234.000			1.099.234.000	1.099.234.000
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Gia Lai	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000		-	-
Ngân hàng VCB - Chi nhánh Gia Lai	106.875.000	106.875.000		35.625.000	142.500.000	142.500.000
Cộng	16.206.109.000	16.206.109.000	15.000.000.000	5.625.000	1.241.734.000	1.241.734.000

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai	6.045.784.014	6.045.784.014			6.045.784.014	6.045.784.014
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Gia Lai	-	-			-	-
Ngân hàng VCB - Chi nhánh Gia Lai	427.500.000	427.500.000			427.500.000	427.500.000
Ngân hàng Viettinbank - CN Gia Lai	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000			
Cộng	12.473.284.014	12.473.284.014	6.000.000.000	-	6.473.284.014	6.473.284.014

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI02 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku,
Tỉnh Gia Lai**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
	VND		VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	180.000.000.000	-	7.880.199.509	-	(1.462.040.357)	-	186.418.159.152
Tăng vốn trong kỳ	-			-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-		-	-		-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-	-			-
Số dư tại ngày 01/04/2017	180.000.000.000	-	7.880.199.509	-	(1.462.040.357)	-	186.418.159.152
Tăng trong kỳ	-		-				-
Lợi nhuận trong kỳ						(717.439.984)	(717.439.984)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển tăng vốn	-		-	-			-
Hoàn nhập chênh lệch đánh giá lại tài sản tăng vốn chủ sở hữu nhà nước chủ sở hữu nhà nước	-	-	-	-			-
Phân phối lợi nhuận năm trước tăng vốn chủ sở hữu Nhà nước	-		-	-	-		-
Giảm vốn góp trong kỳ	-		3.940.148.131	-			-
Số dư tại ngày 31/12/2017	180.000.000.000	-	3.940.051.378	-	(1.462.040.357)	(717.439.984)	181.760.571.037

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI02 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku,
Tỉnh Gia Lai**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/03/2018			01/01/2018		
	Tỷ lệ	VND	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	VND	Vốn đã góp VND
Công ty mẹ - Công ty Cổ Phần Hạ tầng nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000	91.800.000.000
UBND Tỉnh Gia Lai	46,78%	84.209.000.000	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000	84.209.000.000
Các cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000	3.991.000.000
Cộng:	100%	180.000.000.000	180.000.000.000	100%	180.000.000.000	180.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phần

	31/03/2018
	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1	Lũy kế từ 01/01 đến
	Năm 2018	31/03
	VND	Năm 2018
		VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	9.625.490.070	9.625.490.070
Doanh thu lắp đặt và cải tạo hệ thống nước	1.245.871.794	1.245.871.794
Doanh thu bán vật tư, lắp đặt nước	23.556.299	23.556.299
Cộng	10.894.918.163	10.894.918.163

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1	Lũy kế từ 01/01 đến
	Năm 2018	31/03
	VND	Năm 2018
		VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	7.455.752.050	7.455.752.050
Giá vốn lắp đặt và cải tạo hệ thống nước	1.714.201.500	1.714.201.500
Giá vốn bán vật tư, lắp đặt nước	18.307.397	18.307.397
Cộng	9.188.260.947	9.188.260.947

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1	Lũy kế từ 01/01 đến
	Năm 2018	31/03
	VND	Năm 2018
		VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	547.224.047	547.224.047
Cộng	547.224.047	547.224.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1	Lũy kế từ 01/01 đến 31/03
	Năm 2018	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	191.393.384	191.393.384
Cộng	191.393.384	191.393.384

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1	Lũy kế từ 01/01 đến 31/03
	Năm 2018	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	813.023.772	813.023.772
Chi phí bán hàng khác	3.400.000	3.400.000
Cộng	816.423.772	816.423.772

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1	Lũy kế từ 01/01 đến 31/03
	Năm 2018	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.145.390.159	1.145.390.159
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.186.038	194.186.038
Chi phí quản lý khác	742.016.666	742.016.666
Cộng	2.081.592.863	2.081.592.863

28. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ

	Quý 1	Lũy kế từ 01/01 đến 31/03
	Năm 2018	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(717.439.984)	(717.439.984)
	(717.439.984)	(717.439.984)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	Năm 2018	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	(717.439.984)	(717.439.984)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:		-
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:		-
- Chuyển lỗ từ các năm trước		-
Thu nhập chịu thuế	(717.439.984)	(717.439.984)
Thu nhập miễn thuế		
Số lỗ chuyển kỳ này		
Thu nhập tính thuế		(717.439.984)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)		20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Gia Lai, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểuTrương Thị Thành
Kế toán trưởngNguyễn Vĩnh Bình
Tổng Giám đốc